

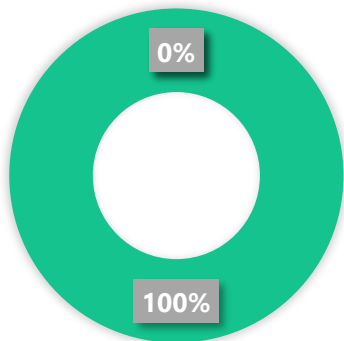
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,761
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,139
SL cổ phiếu LH	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	286
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	339
P/E	6.2
EPS	3,549

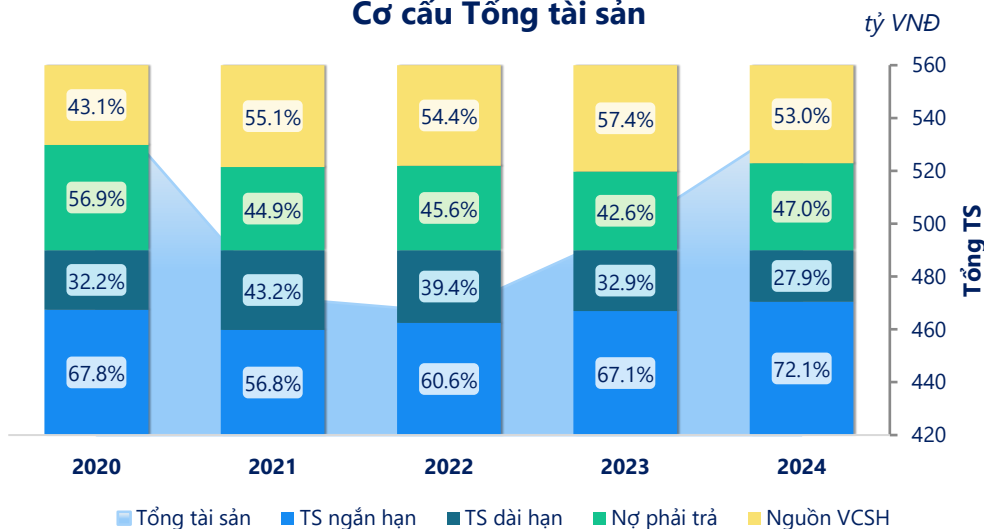
	YTD	1T	3T	6T
DM7		15.1%	4.6%	-7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

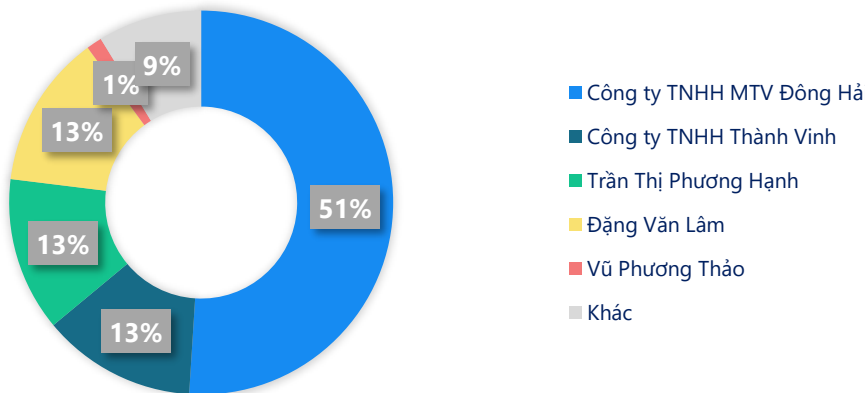
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DM7** năm 2024 tăng trưởng **8.70%** so với năm trước, đạt **540.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.0% và 53.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

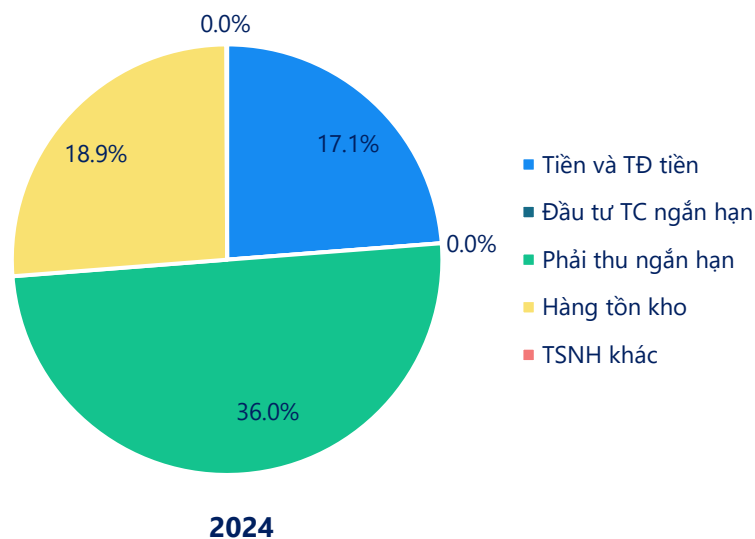
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Đồng Hải** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thành Vinh nắm giữ 13.0%.

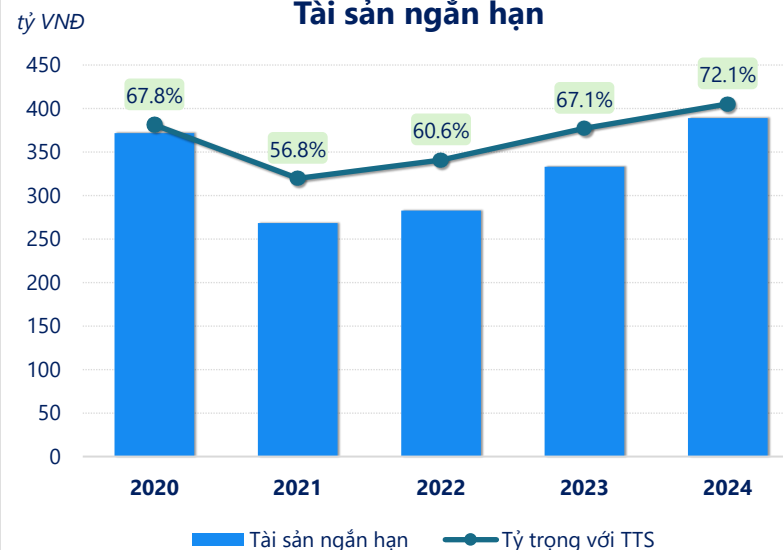
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



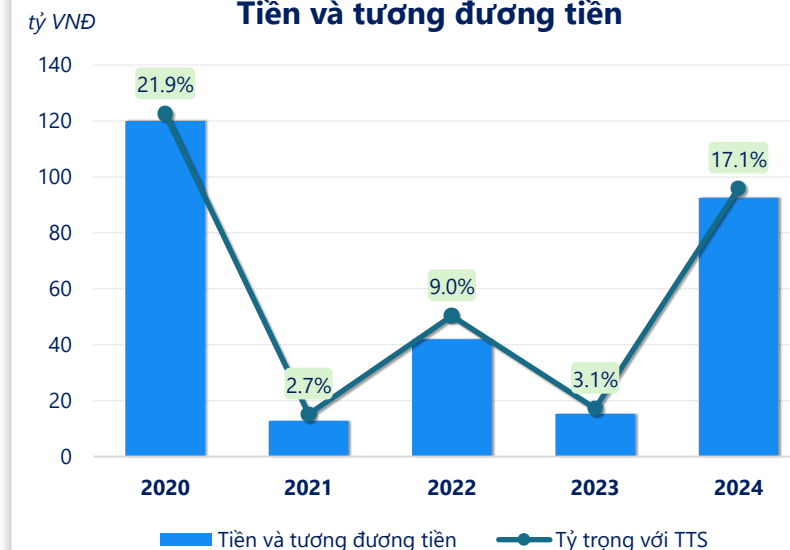
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DM7 đạt **389.1** tỷ đồng, tăng trưởng **16.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

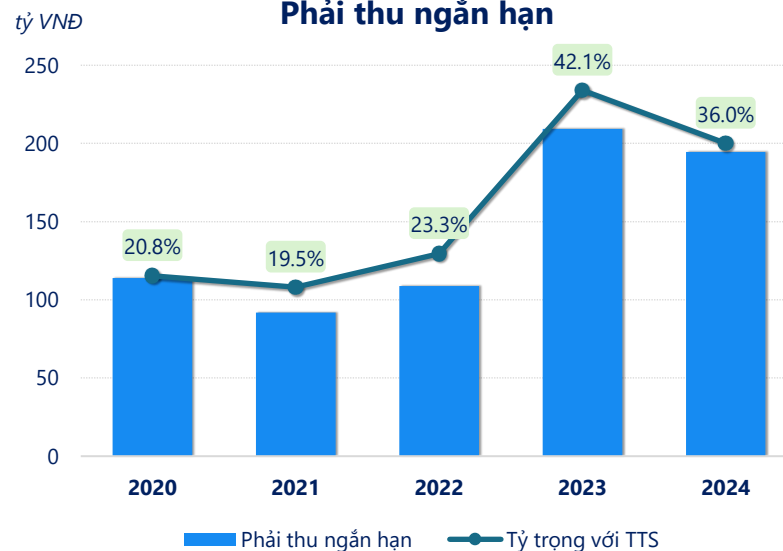
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



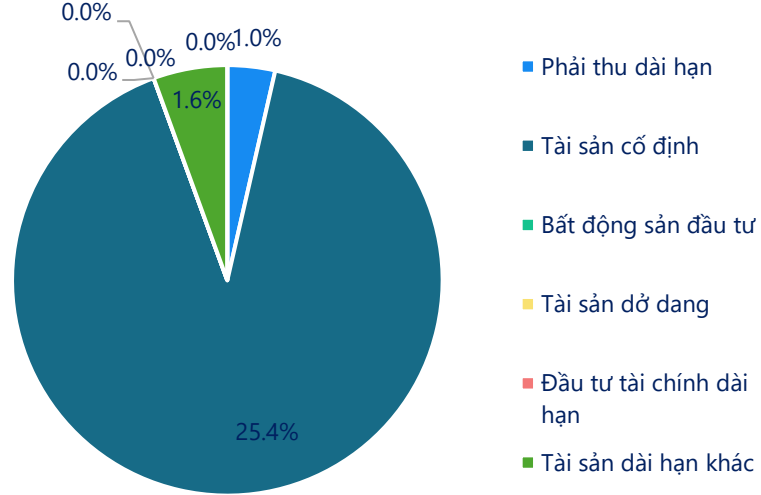
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



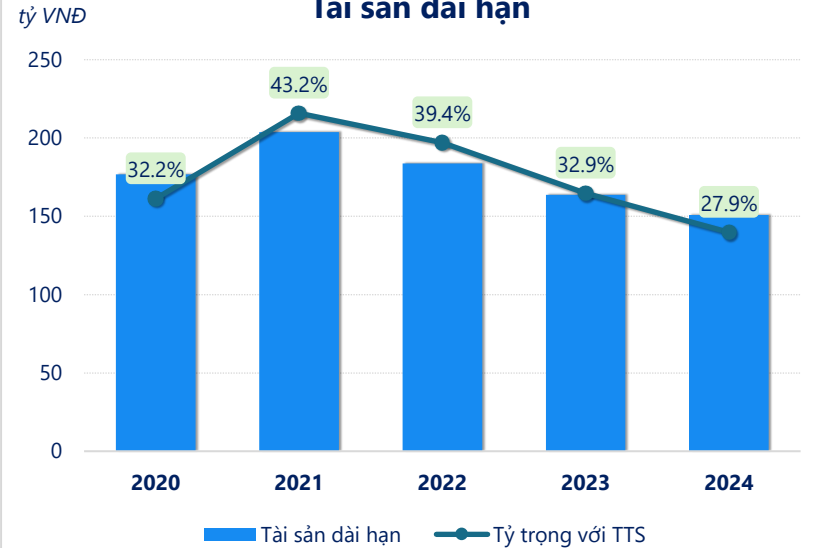
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **150.9** tỷ đồng giảm **7.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.55%.

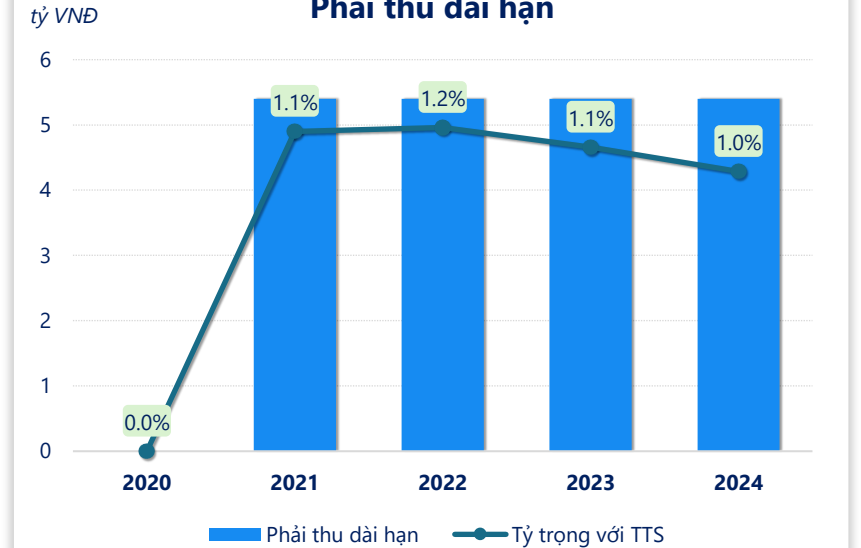
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



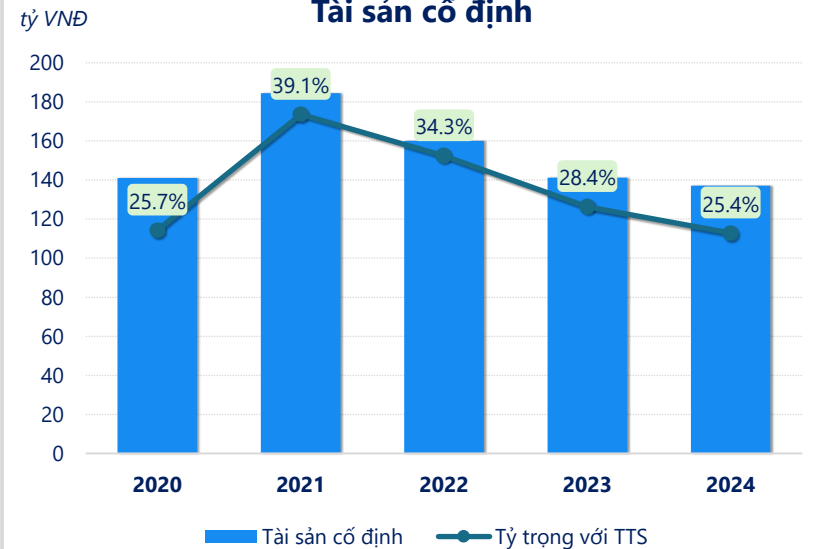
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



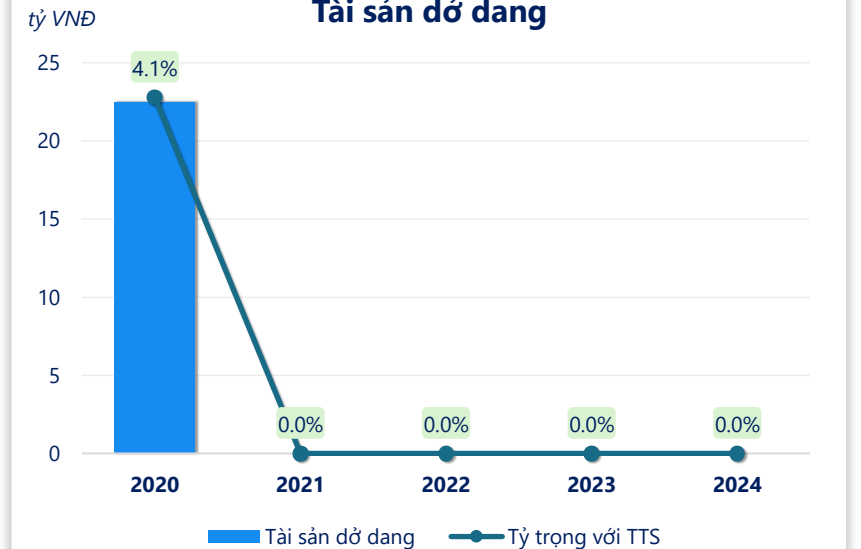
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

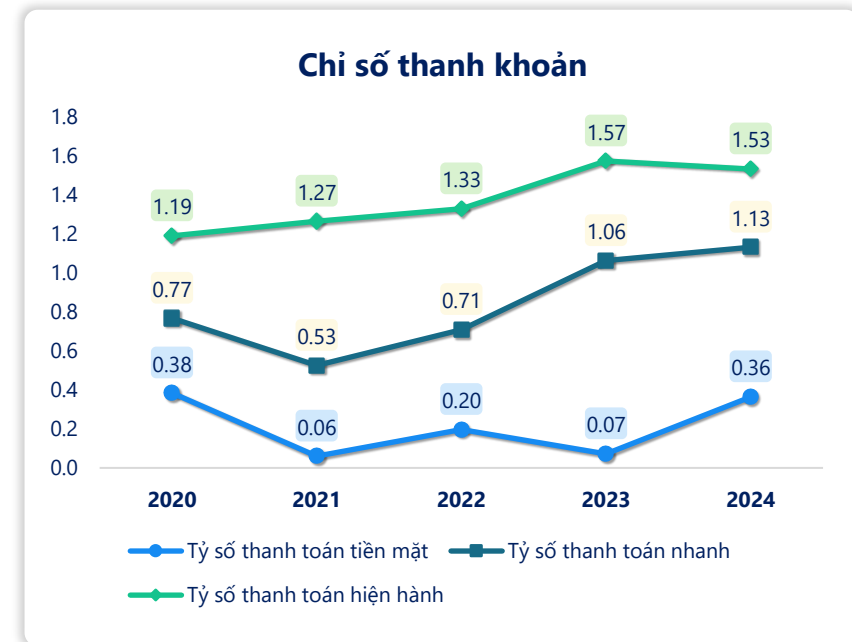
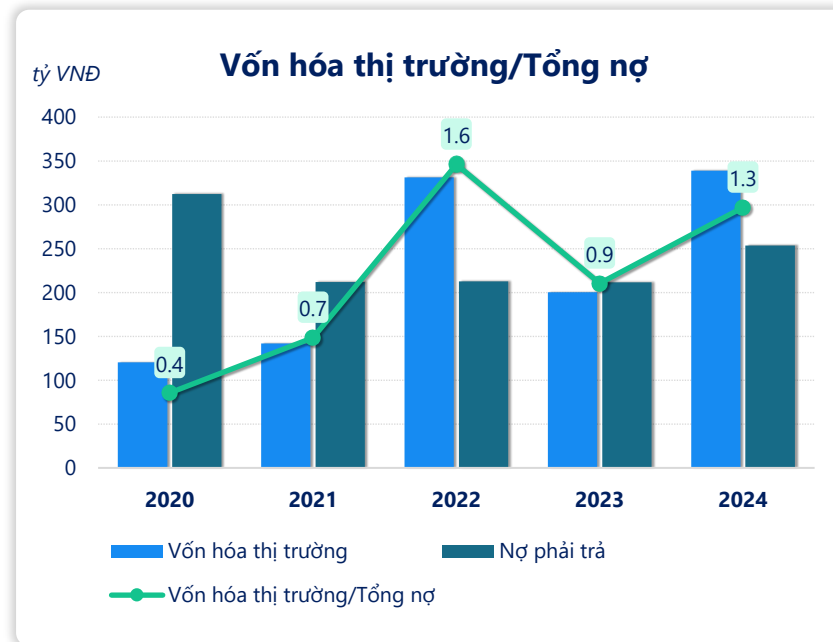
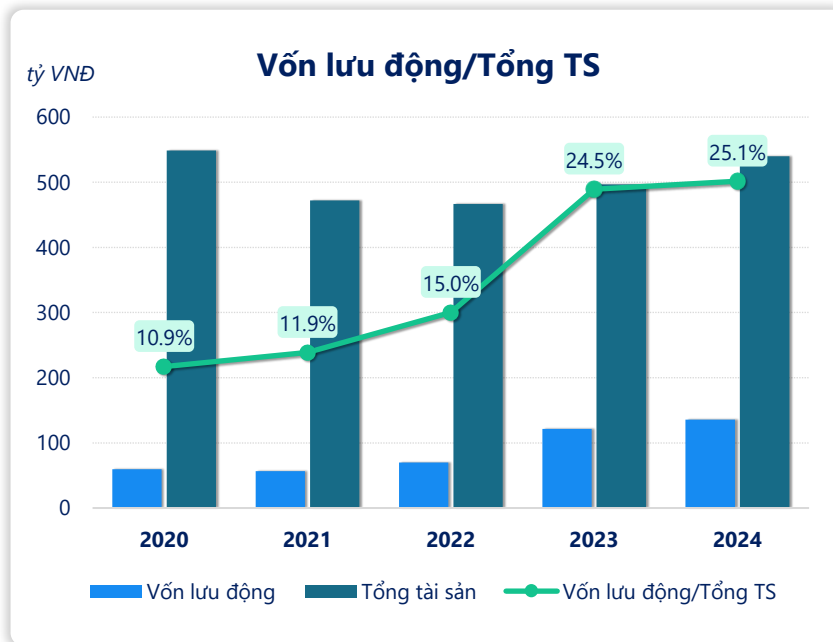
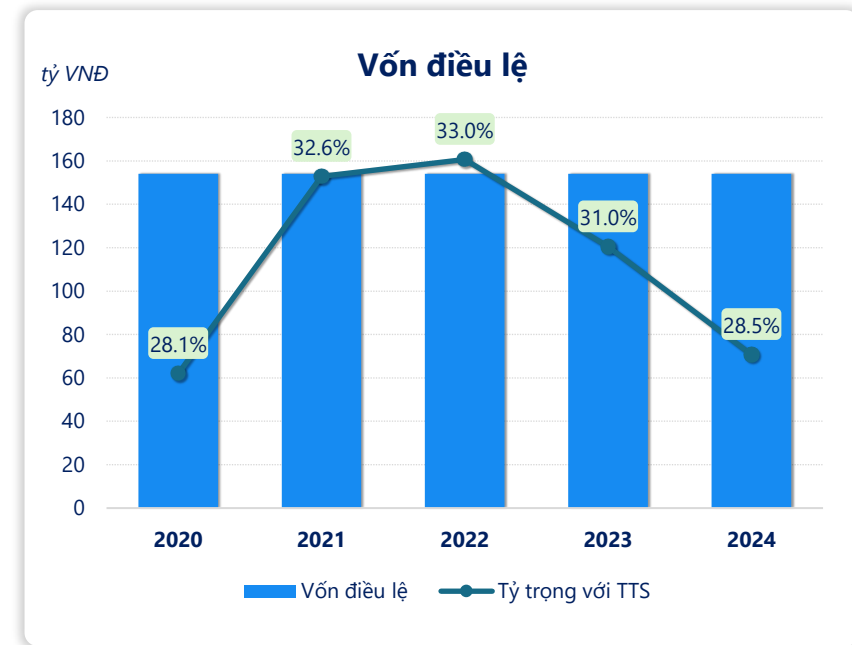
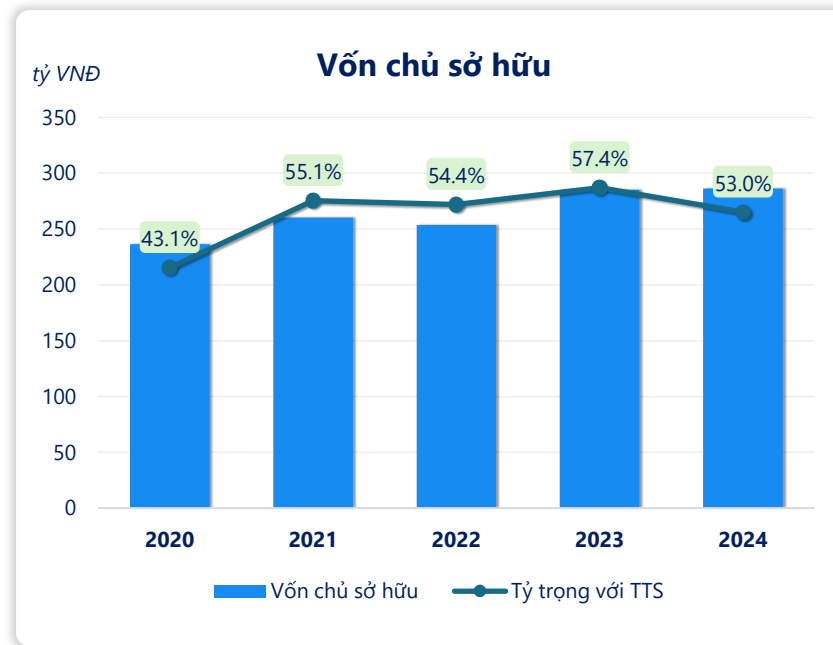
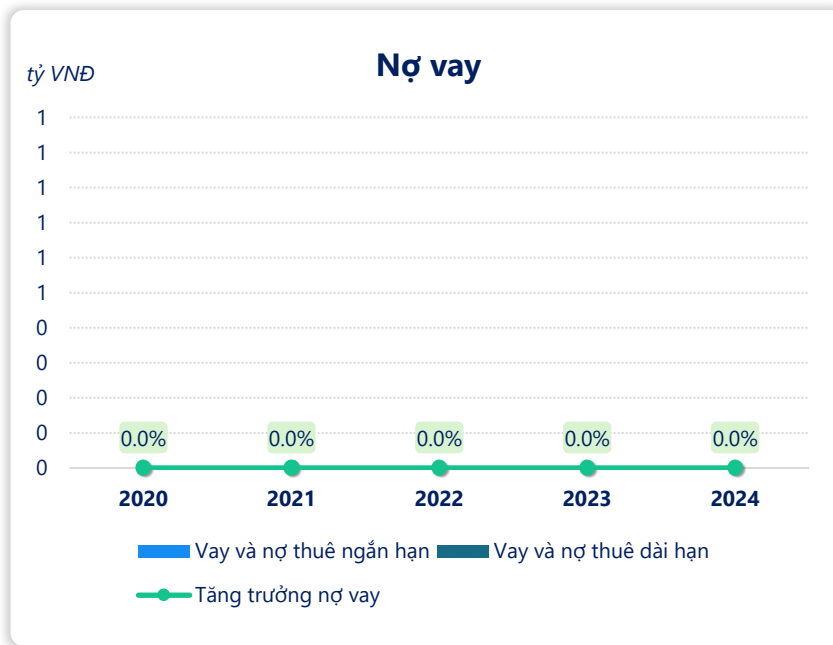


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	540	497	8.7%
Tài sản ngắn hạn	389	333	16.8%
Tiền và tương đương tiền	92.5	15.3	505%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	195	209	-7.1%
Hàng tồn kho	102	108	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.35	-41.5%
Tài sản dài hạn	151	164	-7.8%
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	0.0%
Tài sản cố định	137	141	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.40	17.0	-50.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	254	212	19.9%
Nợ ngắn hạn	254	212	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	109	-27.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	285	0.4%
Vốn chủ sở hữu	286	285	0.4%
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	855	827	899	620	868
Giá vốn hàng bán	752	732	802	535	740
Lợi nhuận gộp	104	94.5	96.5	85.0	128
Doanh thu HĐTC	5.56	2.08	0.56	0.69	1.11
Chi phí TC	0.00	0.01	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.6	11.6	-13.5	3.48	9.42
Chi phí QLDN	24.7	23.8	42.9	33.4	43.8
LN thuần từ HĐKD	56.8	61.1	67.6	48.8	76.0
Lợi nhuận khác	1.94	2.37	1.36	1.30	-7.10
LN trước thuế	58.8	63.5	69.0	50.1	68.9
Lợi nhuận sau thuế	46.8	50.6	54.8	39.6	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	50.6	54.8	39.6	54.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	-15.0	65.3	-6.83	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-73.6	-1.03	1.41	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	-18.7	-35.2	-21.2	-29.3
Tiền đầu kỳ	181	120	12.8	41.9	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-60.8	-107	29.1	-26.6	77.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	120	12.8	41.9	15.3	92.5